

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CCĐ1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200201 - V k thu t c ấ ng tr ấ nh H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H ấ V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671040051	36CCĐ1	Nguy n V ấ Công	08/01/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
2	3671041981	36CCĐ1	Nguy n H u C	20/04/1994				8.7			8.7	2.6	5.3	3.7	6.3	
3	3671040118	36CCĐ1	Tr n V ấ Dân	22/07/1994				6.3			6.3	1.9	4.1	2.9	4.8	
4	3671040124	36CCĐ1	Nguy n H ng D ng	18/11/1994				2.5			2.5	0.8	3.9	2.7	3.5	
5	3671040218	36CCĐ1	Nguy n V ấ ấ	06/11/1994				8.6			8.6	2.6	5.5	3.9	6.4	
6	3671040055	36CCĐ1	Nguy n Quang ấ c	03/12/1994				8.2			8.2	2.5	8.9	6.2	8.7	
7	3671040274	36CCĐ1	VHNg c ấ c	04/03/1993				4.3			4.3	1.3	6.3	4.4	5.7	
8	3671040180	36CCĐ1	Ng ấ V ấ Hai	24/01/1994				9.3			9.3	2.8	6.7	4.7	7.5	
9	3671040080	36CCĐ1	Ph m Trung Hà	04/09/1994				2.0			2.0	0.6	2.5	1.8	2.4	
10	3671040235	36CCĐ1	B ấ Ng c H ấ	27/10/1994				10.0			10.0	3.0	7.1	5.0	8.0	
11	3671040020	36CCĐ1	ấ inh C ấ ng H u	18/11/1994				2.1			2.1	0.6	3.8	2.7	3.3	
12	3671040230	36CCĐ1	Nguy n H u Hi n	01/06/1994				3.6			3.6	1.1	5.0	3.5	4.6	
13	3671042003	36CCĐ1	Nguy n Th Hoan	20/12/1994				5.7			5.7	1.7	3.2	2.2	4.0	
14	3671040216	36CCĐ1	L ấ ấ nh Hoàng	22/08/1994				6.3			6.3	1.9	4.5	3.2	5.0	
15	3671040011	36CCĐ1	VHNg h t Hoàng	06/04/1994				2.3			2.3	0.7	2.0	1.4	2.1	
16	3671040027	36CCĐ1	L ng ấ nh Huy	13/07/1994				5.3			5.3	1.6	5.4	3.8	5.4	
17	3671040126	36CCĐ1	Mai Th Huy	25/09/1993				4.0			4.0	1.2	6.5	4.6	5.8	
18	3671040178	36CCĐ1	Nguy n Trung Ki ấ n	20/10/1994				10.0			10.0	3.0	9.2	6.4	9.4	
19	3671040221	36CCĐ1	Tr n B ấ Trung Ki ấ n	25/04/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT

B NG ãI M H C PH N - MĐN THÌ NH PH N

Kh¹ a h c : L p h c : 36CCĐ1 N h c : 2012-2013 ã VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ãT : H c ph n : 122067200201 - V k thu t c»ng tr ph H c km : HK02

STT	Mí S	L P SV	H Vĩ T c N	NGÀY SINH	ñI M THÌ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ñI M THI	QUY TS : 70.00%	ñI M TK	GHI CHÚ	
					L1	L2	L3	L4	L5	L6							
20	3671040079	36CCĐ1	Tr n V ã	Kiên	15/07/1994				3.4			3.4	1.0	3.6	2.5	3.5	
21	3671040320	36CCĐ1	Bì n H u	Kha	20/05/1994				9.6			9.6	2.9	5.9	4.1	7.0	
22	3671040204	36CCĐ1	T ã nh	Kha	30/05/1994				8.9			8.9	2.7	4.3	3.0	5.7	
23	3671040262	36CCĐ1	Lê Duy	Khang	11/01/1994				3.4			3.4	1.0	5.0	3.5	4.5	
24	3671040086	36CCĐ1	Nguy n Anh	Khang	16/11/1994				3.1			3.1	0.9	5.7	4.0	4.9	
25	3671040285	36CCĐ1	Tr n Ng» Qu c	Khanh	31/10/1994				3.5			3.5	1.1	2.2	1.5	2.6	
26	3671042021	36CCĐ1	Hu nh T n	Lâm	02/10/1994				1.2			1.2	0.4	0.0	0.0	0.4	N HP
27	3671040087	36CCĐ1	Tr ng Ho ã	Lâm	02/09/1994				1.4			1.4	0.4	2.7	1.9	2.3	
28	3671040033	36CCĐ1	L ² V ã	L u	05/07/1994				6.4			6.4	1.9	5.3	3.7	5.6	
29	3671041954	36CCĐ1	Cu T n	L c	26/10/1994				1.1			1.1	0.3	6.0	4.2	4.5	
30	3671040211	36CCĐ1	Nguy n Th Ng c	Mai	22/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
31	3671040465	36CCĐ1	Nguy n ã c	M nh	15/04/1992				4.0			4.0	1.2	5.5	3.9	5.1	
32	3671040028	36CCĐ1	Nguy n Ng c H i	My	03/07/1994				2.8			2.8	0.8	4.9	3.4	4.3	
33	3671040213	36CCĐ1	Hoàng Xuân	Nam	28/10/1994				5.9			5.9	1.8	6.0	4.2	6.0	
34	3671040029	36CCĐ1	Nguy n Ng c	Nam	02/07/1994				1.7			1.7	0.5	5.9	4.1	4.6	
35	3671040680	36CCĐ1	B ãi V ã	Nhân	05/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
36	3671042051	36CCĐ1	Tr n Vi t	Nhân	21/06/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
37	3671040195	36CCĐ1	Hoàng Thiên	Qu c	12/10/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
38	3671040170	36CCĐ1	B ãi H u	Quy n	20/02/1992				7.8			7.8	2.3	5.6	3.9	6.3	

B NG ấ I M H C PH N - M ấ N TH ấ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CCĐ1 N ấ m h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200201 - V k thu t c ấ ng tr ấ nh H c km : HK02

STT	M ấ S	L P SV	H V ấ T c N	NG ấ Y SINH	ấ I M TH ấ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M THI	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
39	3671040282	36CCĐ1	Nguy n Ph m M ấ Shi B ấ	Shu	10/08/1994			5.6			5.6	1.7	4.6	3.2	4.9	
40	3671040012	36CCĐ1	H ấ n T n	Sinh	08/10/1991			6.0			6.0	1.8	5.0	3.5	5.3	
41	3671042032	36CCĐ1	Nguy n H ng	S n	16/10/1992			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
42	3671040005	36CCĐ1	L u ấ c	To ấ n	22/11/1994			5.9			5.9	1.8	0.0	0.0	1.8	CT
43	3671041205	36CCĐ1	Nguy n ấ c	Tu n	10/07/1993			7.2			7.2	2.2	5.1	3.6	5.7	
44	3671040162	36CCĐ1	Lê Thanh	Tú	10/04/1993			5.3			5.3	1.6	7.5	5.3	6.8	
45	3671041986	36CCĐ1	Lê Minh	Th ấ nh	20/05/1994			9.2			9.2	2.8	5.1	3.6	6.3	
46	3671040103	36CCĐ1	Phan V ấ	Th ng	17/09/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
47	3671040196	36CCĐ1	Thi V ấ	Thi n	20/02/1994			10.0			10.0	3.0	5.2	3.6	6.6	
48	3671040199	36CCĐ1	Tr n Thanh	Th nh	22/12/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
49	3671040090	36CCĐ1	Ph m V ấ	Th ấ ng	05/11/1994			4.2			4.2	1.3	6.4	4.5	5.7	
50	3471010323	36CCĐ1	Nguy n Minh	Thu n	31/03/1992			7.8			7.8	2.3	0.0	0.0	2.3	
51	3671040140	36CCĐ1	Nguy n H u	Th ng	21/06/1993			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
52	3671040280	36CCĐ1	Nguy n Quang	Tr i	10/06/1994			8.6			8.6	2.6	7.5	5.3	7.8	
53	3671040147	36CCĐ1	Tr n Quang	Trung	01/06/1993			10.0			10.0	3.0	5.9	4.1	7.1	
54	3671040060	36CCĐ1	Ph m Nh t	Tr ng	26/12/1994			9.1			9.1	2.7	6.6	4.6	7.4	
55	3671040041	36CCĐ1	Tr ng Nguy n ấ c	Vinh	12/07/1993			6.6			6.6	2.0	4.5	3.2	5.1	
56	3671040278	36CCĐ1	B ấ i V ấ	V ấ O	04/06/1992			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
57	3671041645	36CCĐ1	Nguy n Nguy ấ n	V ấ O	10/05/1994			0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT

T ñg s : 57 h c sinh sinh vi²n

Tp.HCM, ngày / /

Tr ñg Khoa

Gi" o Vi²n B M»n

Gi" o V Khoa